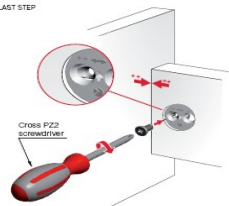
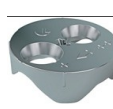
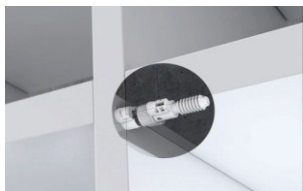
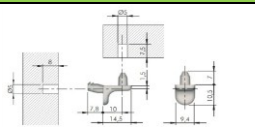
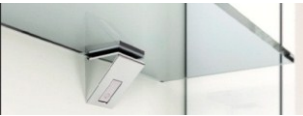


BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HOÀN THIỆN ITALIANA ferramenta

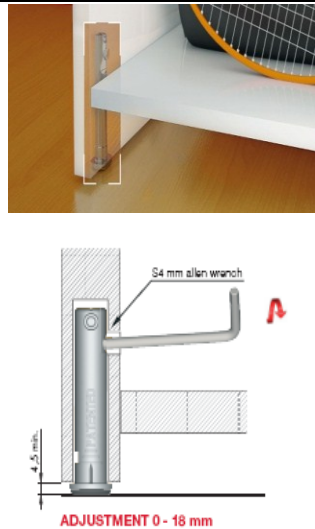
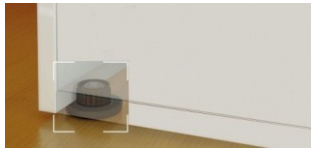
Hà Nội, Ngày 01 tháng 01 Năm 2017

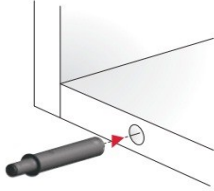
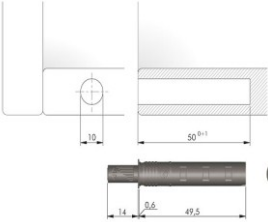
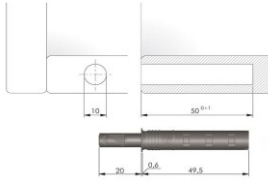
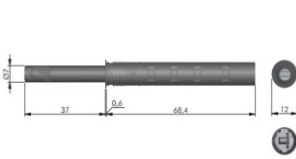
TT	Picture (Hình ảnh)	Decription (Mô tả)	Picture (Hình ảnh)	Item code (Mã số)	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)	Đơn giá bán lẻ (VNĐ)
		FLIPPER 14mm - Chốt đợt gỗ			bộ	2,400	2,640
1		Shelf support FLIPPER 14-18mm white		10601020 AB / JG / MB	chiếc	1,600	1,760
		Smooth dowel for FLIPPER Ø5 x L.8,5mm Zk		10605010ZN	chiếc	800	880
		FLIPPER 18mm - Chốt đợt gỗ			bộ	2,400	2,640
2		Euro dowel for FLIPPER Ø5xL8,8 Zk		10604010ZN	chiếc	800	880
		Shelf support FLIPPER 19-25mm white		10601030AB	chiếc	1,600	1,760
		UNICO - Chốt đợt gỗ					
3		Shelf support UNICO EURO grey bright Nk		10702010YA	chiếc	8,000	8,800
		Shelf support UNICO Ø5 grey bright Nk		10701010YA	chiếc	8,000	8,800
		KERALA - Chốt đợt gỗ nhựa			bộ	3,500	3,850
4		KERALA shelf support plastic white		12001000AB	chiếc	2,000	2,200
		KERALA side dowel Ø5 plastic white		12001010AB	chiếc	1,500	1,650
5		KERALA side dowel Ø3 Zinc Alloy		12001060YA			
		SPRING - Chốt đợt gỗ (lò xo)					
6		SPRING shelf support plastic white Ø5 (min.T=16mm)			chiếc	5,500	6,050
		PAD - Chốt cố định					
7		PAD permanent dowel L35 Ø8 Euro for 18mm green		2162300000	chiếc	3,000	3,300
		PAD permanent dowel L35 Ø8,8 Black		2162301000	chiếc	3,000	3,300

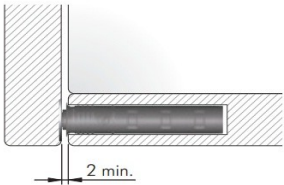
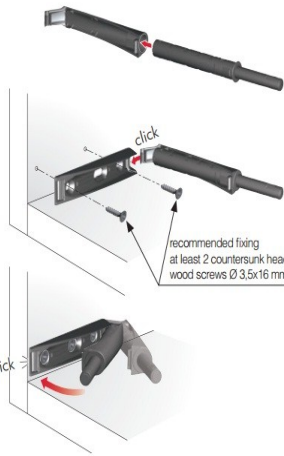
TT	Picture (Hình ảnh)	Decription (Mô tả)	Picture (Hình ảnh)	Item code (Mã số)	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)	Đơn giá bán lẻ (VNĐ)	
ELEFANT - Liên kết thùng tủ áo								
8		ELEFANT connecting fitting 19 mm Nk		11901010YA	chiếc	38,000	41,800	
		Insert Nut M8x12x15 plain		20103010GR				
PK2 - Chốt đột có khóa liên kết						bộ	8,000	8,800
9		Support for PK2 19mm w/cam pin ZK grey19		11401030IJ	chiếc	4,000	4,400	
		Bracket PK2 19mm with euro hole Nk		11403010YA	chiếc	4,000	4,400	
		Template for PK 2		1145001000				
MAORI - Chốt đột gỗ						Bộ	5,000	5,500
10		MAORI shelf support 19mm grey		11701070IL	chiếc	2,000	2,200	
		MAORI 19mm bracket with hole Nk		11710010YA	chiếc	3,000	3,300	
		MAORI shelf support 25-29mm grey		11701100IL	chiếc	2,273	2,500	
		MAORI 25mm bracket with hole Nk		11716010YA	chiếc	3,091	3,400	
VIS - Liên kết giường/chân bàn						Bộ	40,000	44,000
11	 	Connector dowel for VIS M8 d.9 L.40 hole centre 25mm Zk		21210040ZN	chiếc			
		Insert Nut M8x12x15 plain		20103010GR	chiếc			
		Grub screw M6x15,3mm Zk		21101060ZN	chiếc			
		VIS connector d.35mm, double position 22mm Zk		21626000ZN	chiếc			

TT	Picture (Hình ảnh)	Decription (Mô tả)	Picture (Hình ảnh)	Item code (Mã số)	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)	Đơn giá bán lẻ (VNĐ)
		SECRET Maxi - Liên kết tủ kệ dây 25mm			Bộ	30,000	33,000
12		Shelf support insertion on the shelf SECRET MAXI SL25 Grey		12224000IJ	chiếc	24,000	26,400
		Secret Maxi for 25mm, side bush		12226000IJ	chiếc	6,000	6,600
		Dụng cụ lắp đặt chốt dẹt Secret Maxi					
13		Template for body part, Secret Maxi		1226200000	chiếc	15,000	16,500
		Template for side part, Secret Maxi		1226400000	chiếc	15,000	16,500
		Chốt dẹt gỗ Minisecury					
14		Shelf support MINISECURITY with 2 pegs mm.5 Nk		10206010YA	chiếc	2,500	2,750
		K-LINE, Chốt dẹt gỗ & kính				3,000	3,300
15		Shelf support K-LINE w/1 pin Ø5 Nk		10208020YA	chiếc	2,000	2,200
		Rubber pad for K-LINE shelf support		10208060AA	chiếc	1,000	1,100
		KRISTAL, kẹp kính tủ có khóa bằng vít					
16		KRISTAL glass support 5-6mm pin Ø5 Cr		16113040KB	chiếc	21,000	23,100
		KUBIC, kẹp kính tủ có khóa bằng tay			Bộ	22,000	24,200
17		KUBIC main body pin Ø5 Nk/White		16019021YA	chiếc	16,000	17,600
		KUBIC upper part w/o rubber glass 5/9mm Nk		16019130YA	chiếc	6,000	6,600
		Kẹp kính độc lập KALABRONE MINI					
18		Shelf support Kalabrone Mini Bright Chrome		16220080KB	chiếc	78,000	85,800

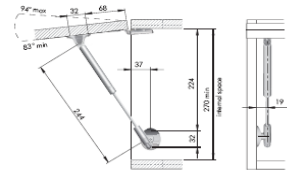
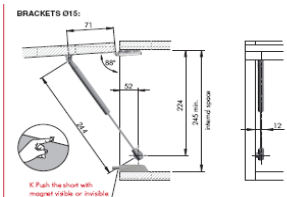
TT	Picture (Hình ảnh)	Decription (Mô tả)	Picture (Hình ảnh)	Item code (Mã số)	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)	Đơn giá bán lẻ (VNĐ)	
KALABRONE - Kẹp kính độc lập, cạnh vuông								
19		Shelf support Kalabrone 8÷30mm Stainless		16220010YD	chiếc	306,000	336,600	
KAIMAN - Kẹp kính độc lập, cạnh tròn								
20		Shelf sup.KAIMAN 8-40mm stainless		16102020YD	chiếc	377,000	414,700	
Chốt đợt gỗ TRIADE Mini (min.25mm)						BỘ	229,000	251,900
21		Concealed shelf support TRIADE MINI 25mm		1621401000	chiếc	142,000	156,200	
		Bracket for TRIADE MINI Zk		16215040ZN	chiếc	87,000	95,700	
Chốt đợt gỗ TRIADE (25-40mm)						BỘ	207,000	227,700
22	 	Concealed shelf support TRIADE 25-40mm		1621501000	chiếc	139,000	152,900	
		Bracket for TRIADE Zk		16215020ZN	chiếc	68,000	74,800	
Chốt đợt gỗ TRIADE MAXI (T=40mm)						BỘ	268,000	294,800
23		Concealed shelf sup. TRIADE MAXI 40mm		1621601000	chiếc	187,000	205,700	
		Bracket for TRIADE MAXI Zk		16215030ZN	chiếc	81,000	89,100	
Chốt đợt gỗ TRIADE XXL								
24		Concealed shelf sup. TRIADE XXL min.40mm		1621701000	chiếc	240,000	264,000	

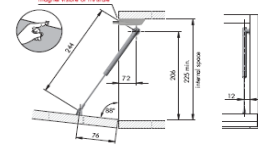
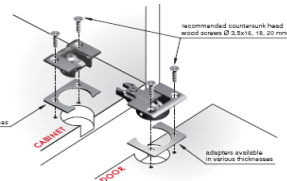
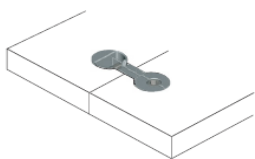
TT	Picture (Hình ảnh)	Decription (Mô tả)	Picture (Hình ảnh)	Item code (Mã số)	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)	Đơn giá bán lẻ (VNĐ)
		REKORD - Chân điều chỉnh âm vách					
25		REKORD Ø12mm; hole centre 52mm		3030101000	chiếc	49,000	53,900
26		REKORD Ø12mm; hole centre 70mm		3030102000	chiếc	52,000	57,200
27		Level adjuster REKORD Ø14mm Hole centre=52 mm.		3030201000	chiếc	38,000	41,800
28		Level adjuster REKORD Ø14mm Hole centre=70mm.		3030202000	chiếc	43,000	47,300
		INTEGRATO Z - Chân điều chỉnh âm đáy tủ					
29		Adjust.leveller INTEGRATO Z Ø30 H17mm		30108010EA	chiếc	25,000	27,500
30		ADJUSTMENT Leveller INTEGRATO A/.../G height adjust 0-12 mm		3010601000	chiếc	20,909	23,000
31		ADJUSTMENT Leveller INTEGRATO A/.../G height adjust 0-25 mm		3010602000	chiếc	25,455	28,000
		ATACAMA J - Chân điều chỉnh có liên kết			BỘ	100,000	110,000
32		leveller ATACAMA J adj .20mm Zamak grey		31701000IJ	chiếc	81,000	89,100
		Insert Nut M8x12x15 plain		20103010GR	chiếc	2,000	2,200
		PLINT CLIP 37mm, harmonic steel		31501030WI	chiếc	17,000	18,700

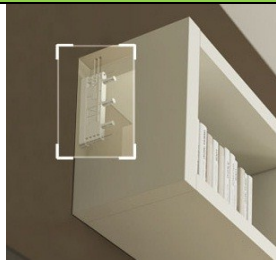
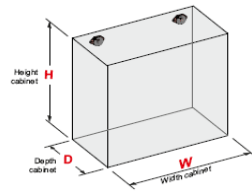
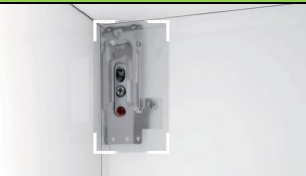
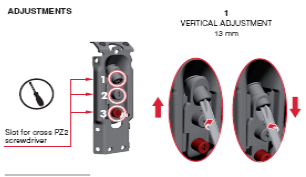
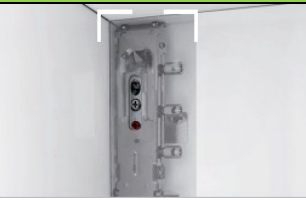
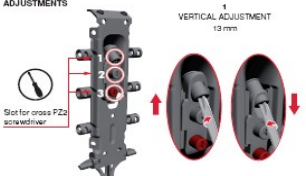
TT	Picture (Hình ảnh)	Decription (Mô tả)	Picture (Hình ảnh)	Item code (Mã số)	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)	Đơn giá bán lẻ (VNĐ)
Nút nhấn mở cánh cửa K-PUSH TECH (đầu cao su/đầu nam châm)							
33		K-PUSH TECH 14mm concealed w/magnet white		57002020AB	chiếc	67,636	74,400
34		K-PUSH TECH 14mm concealed w/magnet grey		57002020IJ	chiếc	67,636	74,400
35		K-PUSH TECH 14mm concealed w/buffer white		57002040AB	chiếc	58,364	64,200
36		K-PUSH TECH 14mm concealed w/buffer grey		57002040IJ	chiếc	58,364	64,200
37		K-PUSH TECH 20mm concealed w/magnet white		57004020AB	chiếc	67,636	74,400
38		K-PUSH TECH 20mm concealed w/magnet grey		57004020IJ	chiếc	67,636	74,400
39		K-PUSH TECH 20mm concealed w/buffer white		57004040AB	chiếc	58,364	64,200
40		K-PUSH TECH 20mm concealed w/buffer grey		57004040IJ	chiếc	58,364	64,200
41		K-PUSH TECH 37mm concealed w/magnet white		57008020AB	chiếc	77,273	85,000
42		K-PUSH TECH 37mm concealed w/magnet grey		57008020IJ	chiếc	77,273	85,000

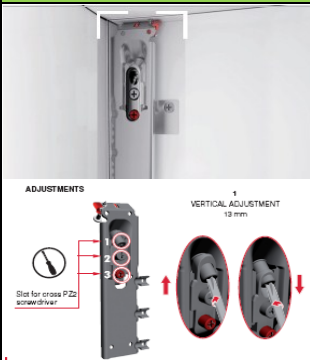
TT	Picture (Hình ảnh)	Decription (Mô tả)	Picture (Hình ảnh)	Item code (Mã số)	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)	Đơn giá bán lẻ (VNĐ)
43		K-PUSH TECH 37mm concealed w/buffer white		57008040AB	chiếc	67,636	74,400
44		K-PUSH TECH 37mm concealed w/buffer grey		57008040IJ	chiếc	67,636	74,400
45		K-PUSH TECH shell 14 and 20mm white		57006020AB	chiếc	7,273	8,000
46		K-PUSH TECH shell 14 and 20mm grey		57006020IJ	chiếc	7,273	8,000
47		K-PUSH TECH shell 37 mm white		57010020AB	chiếc	7,727	8,500
48		K-PUSH TECH shell 37 mm grey		57010020AB	chiếc	7,727	8,500
49		K-PUSH TECH mounting plate 14 and 20mm white		57006040AB	chiếc	6,000	6,600
50		K-PUSH TECH mounting plate 14 and 20mm grey		57006040IJ	chiếc	6,000	6,600
51		K-PUSH TECH mounting plate 37mm white		57010040AB	chiếc	6,818	7,500
52		K-PUSH TECH mounting plate 37mm grey		57010040IJ	chiếc	6,818	7,500

TT	Picture (Hình ảnh)	Decription (Mô tả)	Picture (Hình ảnh)	Item code (Mã số)	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)	Đơn giá bán lẻ (VNĐ)
53		K-PUSH round plate Ø10 L14 for screwing Nk		55006100YA	chiếc	4,000	4,400
54		K-PUSH round plate Ø10 w/pin Ø5mm Nk		55006040YA	chiếc	4,000	4,400
KRABY - Pitton automatic (lên thẳng)					Bộ 80N	310,000	341,000
55		KRABY automatic opening L244; <u>N80 Beige</u>		42111013NN	chiếc	275,000	302,500
		KRABY automatic opening L244; <u>N100 Beige</u>		42112013NN	chiếc	275,000	302,500
		KRABY automatic opening L355; <u>N120 Beige</u>		42133013NN	chiếc	400,000	440,000
		Side bracket KRABY Nk screw holes fixing		42901030YC	chiếc	19,000	20,900
		Door support for lid stay Nk		42918010YC	chiếc	12,000	13,200
		Plastic cover for door support		4291901000	chiếc	4,000	4,400

TT	Picture (Hình ảnh)	Decription (Mô tả)	Picture (Hình ảnh)	Item code (Mã số)	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)	Đơn giá bán lẻ (VNĐ)
		KRABY - Pitton friction (dừng mọi vị trí)			Bộ 60N	393,000	432,300
56	 	KRABY frictioning opening L244; N60 Beige		42012010NN	chiếc	358,000	393,800
		KRABY frictioning opening L244; N90 Beige		42013010NN	chiếc	358,000	393,800
		KRABY frictioning opening L355; N120 Beige		42033010NN	chiếc	424,000	466,400
		Side bracket KRABY Nk screw holes fixing		42901030YC	chiếc	19,000	20,900
		Door support for lid stay Nk		42918010YC	chiếc	12,000	13,200
		Plastic cover for door support		4291901000	chiếc	4,000	4,400
		K12 - Pitton lift-up (cánh mở lên)			Bộ 80N	418,000	459,800
57	 	K12 System lift up L.244mm; N80 T-Met		48020460UZ	chiếc	352,000	387,200
		K12 System lift up L.244mm; N100 T-Met		48020480UZ	chiếc	352,000	387,200
		K12 System lift up L.244mm; N120 T-Met		48020500UZ	chiếc	352,000	387,200
		K12 System door bracket Nk f. hole Ø15 Nk		48040160YA	chiếc	27,000	29,700
		K12 System side bracket f. hole Ø15 Nk		48040120YA	chiếc	39,000	42,900

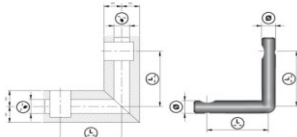
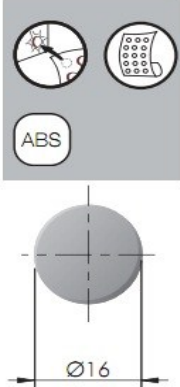
TT	Picture (Hình ảnh)	Decription (Mô tả)	Picture (Hình ảnh)	Item code (Mã số)	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)	Đơn giá bán lẻ (VNĐ)
		K12 - Pitton drop down (cánh mở xuống)			bộ	483,000	531,300
58	 BRACKETS Ø15:  The dimensions of the drilling plan refer to carcasses which use flap hinges.	K12 System drop down L.244mm T-met		48060200UZ	chiếc	417,000	458,700
		K12 System drop down L.355mm T-met		48070200UZ	chiếc	490,000	539,000
		K12 System door bracket f. hole Ø15 Nk		48040160YA	chiếc	27,000	29,700
		K12 System side bracket f. hole Ø15 Nk		48040120YA	chiếc	39,000	42,900
		Bản lề âm KIMANA (lắp cánh mở xuống)			BỘ	156,000	171,600
59	 	Plate for KIMANA hinge Nk		40115000YA	chiếc	70,000	77,000
		KIMANA hinge main body Nk		40115010YA	chiếc	78,000	85,800
		KIMANA cover Nk		40115040YA	chiếc	8,000	8,800
		QUICK - Liên kết nối thẳng (mặt bàn/vách)					
60	 	QUICK Worktop connector Ø30mm M8x50Zk		2161101000	Bộ	55,000	60,500
61		QUICK Worktop connector Ø30mm M8x150 Zk		2161102000	Bộ	65,000	71,500
62		QUICK Worktop connector Ø35mm M8x64 Zk		2162101000	Bộ	55,000	60,500
63		QUICK Worktop connector Ø35mm M8x150 Zk		2162102000	Bộ	65,000	71,500
64		Round cap for Quick Ø30mm worktop connector		2161001000	Bộ	7,727	8,500
65		Round cap for QUICK Ø35mm Worktop connector		2162001000	Bộ	7,727	8,500

TT	Picture (Hình ảnh)	Decription (Mô tả)	Picture (Hình ảnh)	Item code (Mã số)	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)	Đơn giá bán lẻ (VNĐ)
		Hệ móc âm treo kệ sách LIKU			Bộ	238,000	261,800
66		Cabinet hanger LIKU		6380100000	chiếc	184,000	202,400
		Wall plate LIKU ZK		63802400ZN	chiếc	54,000	59,400
Móc treo âm khung gương, khung tranh (tấm ván hậu dày 18mm)							-
67		Móc treo âm trên			Bộ	35,000	38,500
68		Móc treo âm dưới			Bộ	30,000	33,000
LIBRA H1 - Hệ móc treo cho tủ trên (loại thông dụng)					Bộ	90,000	99,000
69	 	WP1 wall plate to be split in two pcs Zk		63450010ZN	cái đôi (trái + phải)	14,000	15,400
		LIBRA H1 hanger screw fixing Zk		63420015ZN	2 chiếc (trái + phải)	76,000	83,600
LIBRA H2 - Hệ móc treo cho tủ trên					Bộ	116,000	127,600
70	 	WP1 wall plate to be split in two pcs Zk		63450010ZN	cái đôi (trái + phải)	14,000	15,400
		LIBRA H2 hanger 3 dowels + rotar. lever Zk		63420020ZN	2 chiếc	102,000	112,200

TT	Picture (Hình ảnh)	Decription (Mô tả)	Picture (Hình ảnh)	Item code (Mã số)	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)	Đơn giá bán lẻ (VNĐ)	
LIBRA H3 - Hệ móc treo cho tủ trên						BỘ	102,000	112,200
71		WP1 wall plate to be split in two pcs Zk		63450010ZN	cái đôi (trái + phải)	14,000	15,400	
		LIBRA H3 hanger pins D10 left Zk		63420050ZN	chiếc (trái)	44,000	48,400	
		LIBRA H3 hanger pins D10 right Zk		63420040ZN	chiếc (phải)	44,000	48,400	
LIBRA H4 - Hệ móc treo cho tủ trên						BỘ	108,000	118,800
72		WP2 wall plate ABC to be split in 2 Zk		63450010ZN	cái đôi (trái + phải)	20,000	22,000	
		LIBRA H4 hanger left Zk		63420200ZN	chiếc (trái)	44,000	48,400	
		LIBRA H4 hanger right Zk		63420210ZN	chiếc (phải)	44,000	48,400	
LIBRA H6 - Hệ móc treo tủ bếp dưới/ Kệ ti vi						BỘ	298,000	327,800
73		WP2 wall plate ABC to be split in 2 Zk		63450020ZN	cái đôi (trái + phải)	20,000	22,000	
		LIBRA H6 hanger w/pin Ø15 left Zk		63420510ZN	chiếc	139,000	152,900	
		LIBRA H6 hanger w/pin Ø15 right Zk		63420500ZN	chiếc	139,000	152,900	

TT	Picture (Hình ảnh)	Decription (Mô tả)	Picture (Hình ảnh)	Item code (Mã số)	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)	Đơn giá bán lẻ (VNĐ)	
LIBRA CH - Thanh nhôm tăng cường chia đều tải trọng & chống võng								
74		LIBRA CH wall hanging vertical profile Type A L.450mm w/1 end		6400443100	chiếc	251,900	277,090	
LIBRA H7 (soi lỗ) - Hệ móc treo tủ bếp dưới/ Kệ lavabo						Bộ	419,000	460,900
75		LIBRA H7 dowel fixing with "peg joint" f/alum.bar left Zk		63422210ZN	chiếc	184,000	202,400	
		LIBRA H7 dowel fixing with "peg joint" f/alum.bar right Zk		63422200ZN	chiếc	184,000	202,400	
		WP5 wall plate to be split in two pcs Zk		63450050ZN	cái đôi (trái + phải)	51,000	56,100	
		Wood dowel Ø8x30mm		6110001000			-	
LIBRA H7 (lắp vít cấy) - Hệ móc treo tủ bếp dưới/ Kệ lavabo						Bộ	419,000	460,900
76		LIBRA H7 screw fixing with "peg joint" f/alum.bar Left ZN		63422250ZN	chiếc	184,000	202,400	
		LIBRA H7 screw fixing with "peg joint" f/alum.bar Right ZN		63422240ZN	chiếc	184,000	202,400	
		WP5 wall plate to be split in two pcs Zk		63450050ZN	cái đôi (trái + phải)	51,000	56,100	
		Libra H7 Dowel fixing with peg joint		60203540ZN		3,000	3,300	
Thanh nhôm tăng cường tùy chọn theo tải trọng tủ treo								
77		Aluminium profile H.40 L=1092mm with 3 holes		6701092300	thanh	255,000	280,500	
78		Aluminium profile H.80,5 - L.1092mm for Libra H7 w/3 holes		6711092300	thanh	385,000	423,500	

TT	Picture (Hình ảnh)	Decription (Mô tả)	Picture (Hình ảnh)	Item code (Mã số)	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)	Đơn giá bán lẻ (VNĐ)
Hệ cáp treo dùng cho cánh mở xuống - LINK							
79		LINK Opening System N262 T-Met		47020020UZ	chiếc	1,034,000	1,137,400
80		LINK Opening System Q300 T-Met		47038020UZ	chiếc	1,163,000	1,279,300
81		LINK Opening System U262, White		47030020AE	chiếc		
82		LINK Opening System U262T- Met		47030020UZ	chiếc		
		Ốc vít nổi thùng tủ - Screws					
83		Panelvit screw flat head PZ2 Ø4x31mm Nk		60113020YA	chiếc	1,200	1,320
84		Connecting tube with flat head M4x5x27 Nk		20820010YA	Bộ	2,000	2,200
85		Connecting tube with flat head M4x5x30 Nk		20820020YA	Bộ	2,000	2,200
86		Screw with flat head for connecting tube M4x15 Nk		20821020YA	chiếc		
CAM TARGET J10							
87		Sử dụng cho ván dày 16mm			chiếc	18,182	20,000
		Sử dụng cho ván dày 25mm			chiếc	18,182	20,000
CAM TARGET J12					Bộ		
88		Sử dụng cho ván dày 16mm			chiếc	18,182	20,000
		Sử dụng cho ván dày 25mm			chiếc	18,182	20,000

TT	Picture (Hình ảnh)	Decription (Mô tả)	Picture (Hình ảnh)	Item code (Mã số)	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)	Đơn giá bán lẻ (VNĐ)
Cam liên kết góc 90°- Doule-ended Cross dowel						Bộ	32,230
89		Doule-ended dowel Ø7 L.31mm Zk		21405020ZN	chiếc	20,900	22,990
		Cross dowel Ø14 for 18mm w/o flange ZK		21004010ZN	2 chiếc	6,200	6,820
		Grub screw cross socket M8x10 Zk		21102030ZN	2 chiếc	2,200	2,420
90		Double-ended dowel Ø7 M6 L=38mm Zk		21202010ZN	chiếc	5,136	5,650
		Nút êm SOFT					
91		Door stop hole Ø5 2-mat. transparent		23203010ZZ	chiếc	1,000	1,100
92		Door buffer SOFT transparent		23203050AA	chiếc	1,500	1,650
		Nắp dán bịt lỗ vít					
93		Adhesive cover cap d.16 Grey 93520		23014070IG	20 chiếc/ sheet	12,000	13,200
94		Adhesive cover cap d.16 Oak 4569		23014070ON	20 chiếc/ sheet	12,000	13,200
95		Adhesive cover cap d.16 Cherry 9118		23014070PS	20 chiếc/ sheet	12,000	13,200
96		Adhesive cover cap d.16 Walnut 6198		23014070QY	20 chiếc/ sheet	12,000	13,200

TT	Picture (Hình ảnh)	Decription (Mô tả)	Picture (Hình ảnh)	Item code (Mã số)	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)	Đơn giá bán lẻ (VNĐ)
		Phụ kiện khác					
97		Vít Nữ nhựa X1-8*40 (Vít 5x50)		60073b08040	bộ	4,000	4,400
98		Vít nữ nhựa TSS 6x50 (Vít 3.8x65)		62200b06060	bộ	4,000	4,400
99		Vít nữ nhựa RM-X5-10*8/30		64304b10080	chiếc	20,000	22,000
##		Nữ nylon treo tù TDE 12/70		63200012070	chiếc	26,000	28,600
##		Nữ nylon treo tù TDE 14/75		63200014075	chiếc	30,000	33,000
##		Bu-lông nữ nhựa treo tù TDE 12/70		63100b12070	bộ	36,000	39,600
##		Bu-lông nữ nhựa treo tù TDE 14/ 75		63100b14075	bộ	45,000	49,500
##		Chốt đợt gỗ , vít nữ nhựa MDE 12/120		62802b0012000	bộ	68,000	74,800
##		Chốt đợt gỗ , vít nữ nhựa MDE 14/170		62801b0017000	bộ	84,000	92,400

Công ty TNHH Hùng Gia



GIÁM ĐỐC
Trần Việt Hùng



Nhà phân phối tại Việt Nam:
CÔNG TY TNHH HÙNG GIA

Showroom HN: 150 Nguyễn An Ninh, Đồng Tâm, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Tel: (024) 36 282 666 - Hotline: (012) 36 282 666 - Email: info@cariny.vn

Showroom HCM: 269 Tô Hiến Thành, Phường 13, Quận 10, TP. HCM
Tel: (028) 3862 1637 - Hotline: 0905 783 411 - Email: hcm@cariny.vn